

**I. Ma trận**

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra cuối học kì 1 khi kết thúc bài 29. Virus.
- **Thời gian làm bài:** 90 phút
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)
- **Cấu trúc:**
  - Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao
  - Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm (gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm
  - Phần tự luận: 6,0 điểm (Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)
  - Nội dung nửa đầu học kì 1: 25% (2,5 điểm; Chủ đề 1-2-3: 33 tiết)
  - Nội dung nửa sau học kì 1: 75% (7,5 điểm; Chủ đề 4-5-6-7: 32 tiết)

**II. Khung ma trận**

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Mở đầu khoa học tự nhiên - Các phép đo – Chất quanh ta – Một số vật liệu, nguyên liệu, nhiên liệu lương thực, thực phẩm	1	5		1					1	6	2,5
Dung dịch: Tách chất khỏi hỗn hợp		1	1						1	1	1,25
Tế bào – đơn vị cơ bản của sự sống		4		2	1		1		2	6	3,5
Đa dạng thế giới sống; (nội dung kiểm tra từ Bài 25 đến hết Bài 29		2	1	1	1				2	3	2,75

<i>Số ý tự luận/ số câu Trắc nghiệm</i>	<i>1</i>	<i>12</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>2</i>		<i>1</i>		<i>6</i>	<i>16</i>	
<b>Điểm số</b>	<b>1,0</b>	<b>3,0</b>	<b>2,0</b>	<b>1,0</b>	<b>2,0</b>	<b>0</b>	<b>1,0</b>	<b>0</b>	<b>6,0</b>	<b>4,0</b>	<b>10,0</b>
<b>Tổng số điểm</b>	<b>4,0 điểm</b>		<b>3,0 điểm</b>		<b>2,0 điểm</b>		<b>1,0 điểm</b>		<b>10 điểm</b>		<b>10 điểm</b>

**b. Bản đặc tả**

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
1. Mở đầu (7 tiết)						
- Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên  - Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực	Nhận biết					
		– Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên.		1		C1
		– Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành.	1			C17
		– Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiển vi,...).				
	Thông hiểu	– Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.				
		– Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống.				
		– Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
hành	Vận dụng					
		– Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học.				
		– Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.				
		– Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành.				
	<b>2. Các phép đo (10 tiết)</b>					
- Đo chiều dài, khối lượng và thời gian - Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ	Nhận biết					
		- Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian.				
		- Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian.				
		- Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian.				
		– Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.				
	Thông hiểu					
		- Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ)				
		– Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.				
		– Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		– Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.				
		- Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.				
	<b>Vận dụng</b>					
		- Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.				
		– Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) ( <i>không yêu cầu tìm sai số</i> ).				
	<b>Vận dụng bậc cao</b>	Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa.				
	<b>3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (7 tiết)</b>					
– Sự đa dạng của chất – Ba thể (trạng thái) cơ bản của	<b>Nhận biết</b>	Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh)		1		C2
		– Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta.				
		– Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên.				
		- Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
– Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất		- Nêu được chất có trong các vật vô sinh.				
		- Nêu được chất có trong các vật hữu sinh.		1		C3
		Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc.				
		– Nêu được khái niệm về sự nóng chảy				
		– Nêu được khái niệm về sự sôi.				
		– Nêu được khái niệm về sự bay hơi.				
		– Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ.				
		– Nêu được khái niệm về sự đông đặc.				
	Thông hiểu	- Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh.				
		– Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất.				
		– Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.				
		– Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn.				
		– Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng.				
		– Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí.				
		- So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		và khí.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi.				
		– Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...).				
		– Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.				
		– Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).				
		– Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên.				
		– Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.				
	Vận dụng					
		– Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại.				
		– Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		thể khí.				
		– Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí.				
		– Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm.				
	<b>Vận dụng cao</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.</li> <li>- Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.</li> <li>– Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.</li> </ul>				
	<b>4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)</b>					
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Một số vật liệu</li> <li>– Một số nhiên liệu</li> <li>– Một số nguyên liệu</li> <li>– Một số</li> </ul>	<b>Nhận biết</b>	– Nêu được ứng dụng một số nguyên liệu trong đời sống và sản xuất		1		C4
		Nêu được ứng dụng một số nhiên liệu trong đời sống và sản xuất		1		C5
	<b>Thông hiểu</b>	– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thủy tinh,...				
		– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ...				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
lượng thực – thực phẩm		– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ...				
		– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống.		1		C6
	<b>Vận dụng</b>	– Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng.				
		– Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng.				
		– Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm.				
		Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.				
	<b>Vận dụng cao</b>					
	<b>5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp (6 tiết)</b>					
	<b>Nhận biết</b>	– Nêu được khái niệm hỗn hợp.				
		– Nêu được khái niệm chất tinh khiết.		1		C7

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		– Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch.				
		– Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước.				
	<b>Thông hiểu</b>	- Phân biệt được dung môi và dung dịch.	1			C18
		– Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất.				
		– Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương.				
		– Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước.				
		– Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó.				
	<b>Vận dụng</b>	– Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì.				
		– Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì.				
		– Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		các chất trong thực tiễn.				
		– Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.				
		– Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.				
	<b>6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (8 tiết)</b>					
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Khái niệm tế bào</li> <li>– Hình dạng và kích thước tế bào</li> <li>– Cấu tạo và chức năng tế bào</li> <li>– Sự lớn lên và sinh sản của tế bào</li> <li>– Tế bào là</li> </ul>	<b>Nhận biết</b>	- Nêu được khái niệm tế bào.				
		- Nêu được chức năng của tế bào.				
		- Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.		1		C8
		- Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.		1		C9
		- Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.		1		C10
		- Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật.				
		- Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
đơn vị cơ sở của sự sống	<b>Thông hiểu</b>	– Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào.				
		– Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.				
		– Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào $\rightarrow$ 2 tế bào $\rightarrow$ 4 tế bào... $\rightarrow$ $n$ tế bào).				
	<b>Vận dụng</b>	– Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.	1			C19
		- Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học.				
	<b>7. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)</b>		1	3		
	<b>Nhận biết</b>	- Nhận biết được cơ thể sống		1		C11
		- Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào				
		- Nêu được mối quan hệ từ tế bào hình thành mô, cơ quan, ...				
– Từ tế bào đến mô – Từ mô đến	<b>Thông hiểu</b>	- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô.		1		C12
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan.		1		C13

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
cơ quan – Từ cơ quan đến hệ cơ quan – Từ hệ cơ quan đến cơ thể		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể.				
	Vận dụng	- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể.				
		Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh họa trong thực tế.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
	<b>Vận dụng bậc cao</b>	- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh họa trong thực tế.	1		C20	
	<b>8. Đa dạng thế giới sống - Virus và vi khuẩn (12 tiết)</b>				3	
	<b>Nhận biết</b>	– Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.		1		C14
		- Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn.				
		- Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn.		1		C15
		- Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.				
	<b>Thông hiểu</b>	- Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống.				
		- Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.				
		- Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống.				
		- Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào).				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		- Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.	1	1	C21	C16
		- Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.				
	Vận dụng	– Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.				
		– Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới.				
		- Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn.	1			C22

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I**  
**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

Thời gian: 90 phút

**A. TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm**

*Chọn chữ cái đứng trước đáp án đúng và ghi vào giấy kiểm tra*

**Câu 1:** Hoạt động nào sau đây **không** được xem là nghiên cứu khoa học tự nhiên?

A. Nghiên cứu hệ thống quạt nước cho đầm nuôi tôm.

**B. Nghiên cứu trang phục của các nước.**

C. Nghiên cứu xử lý rác thải bảo vệ môi trường.

D. Nghiên cứu cách khắc chữ lên thủy tinh.

**Câu 2:** Chất có mấy thể?

**A. 3.**

B. 4.

C. 2.

D. 1.

**Câu 3:** Trong vật hữu sinh có chất nào sau đây?

**A. Nước.**

B. Cacbon.

C. Oxi.

D. Hidro.

**Câu 4:** Vỏ dây điện làm bằng nhựa hoặc cao su nhưng lõi dây điện làm bằng kim loại vì

A. nhựa hoặc cao su, kim loại không có tính đàn hồi.

B. nhựa hoặc cao su, kim loại là chất dễ cháy.

C. nhựa hoặc cao su dẫn điện, kim loại cách điện.

**D. nhựa hoặc cao su cách điện, kim loại dẫn điện.**

**Câu 5:** Loại nhiên liệu nào sau đây có năng suất tỏa nhiệt cao, dễ cháy hoàn toàn?

**A. Nhiên liệu khí.**

B. Nhiên liệu lỏng.

C. Nhiên liệu rắn.

D. Nhiên liệu hóa thạch.

**Câu 6:** Mía là nguyên liệu chính để sản xuất

A. muối ăn.

B. nước mắm.

**C. đường ăn.**

D. dầu ăn.

**Câu 7:** Trường hợp nào sau đây là chất tinh khiết?

A. Nước khoáng.

B. Nước biển.

**C. Oxygen.**

D. Gỗ.

**Câu 8:** Nhận định nào đúng khi nói về hình dạng và kích thước tế bào?

A. Các loại tế bào đều có chung hình dạng và kích thước.

B. Các loại tế bào thường có hình dạng khác nhau nhưng kích thước giống nhau.

**C. Các loại tế bào khác nhau thường có hình dạng và kích thước khác nhau.**

D. Các loại tế bào chỉ khác nhau về kích thước, chúng giống nhau về hình dạng.

**Câu 9:** Đơn vị cấu tạo nên cơ thể sống gọi là gì?

A. Mô.

**B. Tế bào.**

C. Biểu bì.

D. Bào quan.

**Câu 10:** Thành phần nào giúp tế bào thực vật có khả năng quang hợp?

A. Màng tế bào.

B. Không bào.

C. Ti thể.

**D. Lục lạp.**

**Câu 11:** Vật nào dưới đây là vật sống?

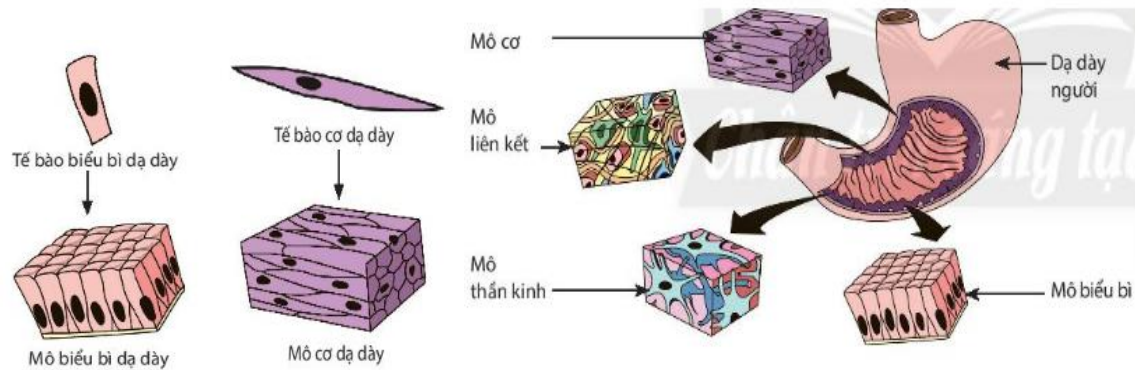
**A. Con thỏ.**

B. Con dao.

C. Cây chổi.

D. Cây bút.

*Quan sát hình ảnh sau trả lời câu hỏi 12, 13*



**Câu 12.** Cấp độ thấp nhất hoạt động độc lập trong cơ thể đa bào là

- A. hệ cơ quan. B. cơ quan. C. mô. **D. tế bào.**

**Câu 13.** Tập hợp các mô thực hiện cùng một chức năng là

- A. tế bào. B. mô **C. cơ quan.** D. hệ cơ quan.

**Câu 14:** Nhận biết sinh vật có 2 tên gọi: tên địa phương và tên khoa học

- A. Con cá chép  
B. Cây ngọc lan trắng  
**C. Cây ngô: Zea mays.**  
D. Cây lúa

**Câu 15:** Khi nói về virus, sự đa dạng về hình thái của chúng là

- A. có lõi sống kí sinh  
B. kích thước nhỏ hơn vi khuẩn  
C. có cấu tạo tế bào  
**D. dạng khối, dạng que, dạng nòng nọc.**

**Câu 16:** Biện pháp nào hữu hiệu nhất để phòng bệnh do virus?

- A. Đeo khẩu trang khi đi ra ngoài.  
B. Chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng, tập thể dục, sinh hoạt điều độ.  
C. Có chế độ dinh dưỡng tốt, bảo vệ môi trường sinh thái cân bằng và trong sạch.  
**D. Sử dụng vaccine vào thời điểm phù hợp.**

## II. TỰ LUẬN: 6 điểm

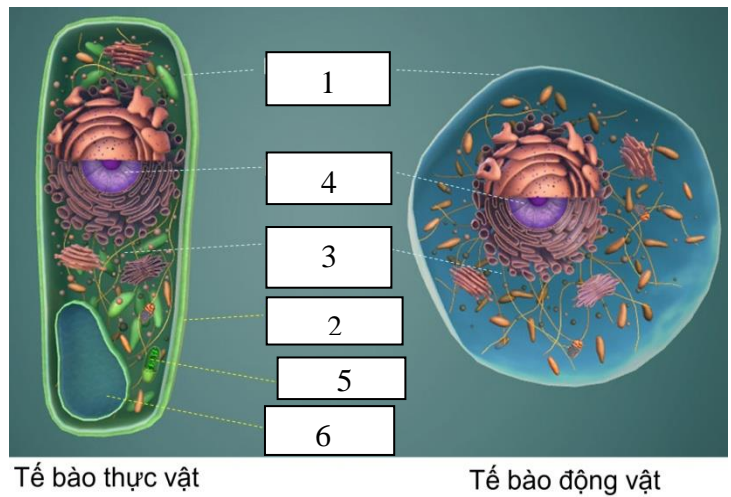
**Câu 17 (1,0 điểm):** Em hãy nêu các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành ?

**Câu 18 (1,0 điểm):** Cho các chất sau: nước muối, nước đường, nước cất, dầu ăn. Hãy chỉ ra đâu là dung dịch, đâu là dung môi?

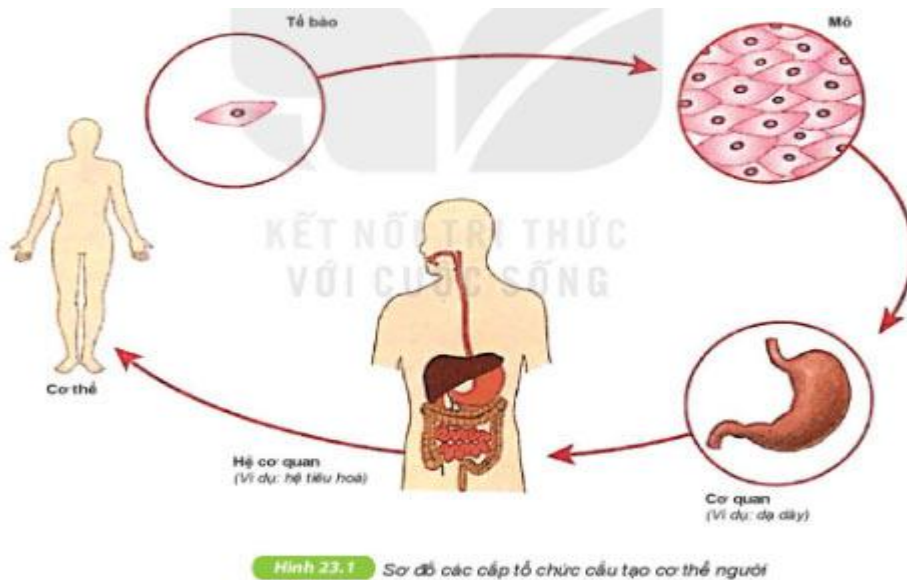
**Câu 19 (1,0 điểm):** Quan sát hình vẽ:

a, Em hãy chú thích các thành phần cấu tạo có ở tế bào thực vật và tế bào động vật.

b, Thành phần cấu tạo nào có ở tế bào thực vật mà không có ở tế bào động vật? Bào quan nào ở thực vật có kích thước lớn còn ở tế bào động vật có kích thước nhỏ?



**Câu 20(1,0 điểm):**



Quan sát hình 23.1 viết sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa các cấp tổ chức của cơ thể từ thấp đến cao.

**Câu 21(1,0 điểm):** Biện pháp để phòng bệnh do virus gây ra?

**Câu 22 (1,0 điểm):** Tại sao khi tiếp xúc gần với bệnh nhân bị COVID 19 ta có thể bị nhiễm bệnh? Hãy cho biết cách phòng chống bệnh COVID 19?

**TỔ CM DUYỆT**

**BGH DUYỆT**

**GV RA ĐỀ**

**Nguyễn Thị Hằng**

**Trịnh Thanh Hùng**

**Nguyễn Thị Nga**

**d) Hướng dẫn chấm****HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I****A. TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm (đúng mỗi câu được 0,25 điểm)**

<b>Câu</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
<b>ĐA</b>	<b>B</b>	<b>A</b>	<b>A</b>	<b>D</b>	<b>A</b>	<b>C</b>	<b>C</b>	<b>C</b>
<b>Câu</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>
<b>ĐA</b>	<b>B</b>	<b>D</b>	<b>A</b>	<b>D</b>	<b>C</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	<b>D</b>

**B. TỰ LUẬN: (6,0 điểm)**

<b>Câu</b>	<b>Đáp án</b>	<b>Điểm</b>
<b>17</b> <b>(1 điểm)</b>	- Thực hiện theo chỉ dẫn của giáo viên - Đọc kĩ nhãn ghi trên mỗi lọ hóa chất, cẩn thận khi làm thí nghiệm với hóa chất có tính ăn mòn .Cẩn thận khi cầm đồ thủy tinh và các vật sắc nhọn. - Luôn rửa tay bằng xà phòng khi chạm tay vào thực vật và động vật. - Dọn dẹp và cất thiết bị sau khi làm thí nghiệm, bỏ rác thải phòng thí nghiệm đúng nơi quy định.	<b>0,25đ</b> <b>0,25đ</b> <b>0,25đ</b> <b>0,25đ</b>
<b>18</b> <b>(1 điểm)</b>	- Dung dịch: Nước muối, nước đường. - Dung môi: Nước cất,dầu ăn.	<b>0,5 đ</b> <b>0,5 đ</b>
<b>19</b> <b>(1 điểm)</b>	a. Các thành phần cấu tạo có ở TBTV và TBĐV. 1. Màng tế bào; 2. Thành tế bào; 3. Chất tế bào; 4. Nhân tế bào; 5. Lục lạp; 6. Không bào. b, Thành phần cấu tạo có ở tế bào thực vật mà không có ở tế bào động vật là lục lạp. - Bào quan không bào ở thực vật có kích thước lớn còn ở động vật có kích thước nhỏ.	<b>0, 5đ</b> <b>0.5đ</b>
<b>20</b> <b>(1 điểm)</b>	- Sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa các cấp tổ chức của cơ thể từ thấp đến cao: Tế bào→ mô→ cơ quan→ hệ cơ quan→ cơ thể.	<b>0,5 đ</b> <b>0,5 đ</b>
<b>21</b> <b>(1 điểm)</b>	Biện pháp phòng tránh bệnh virus là: - Tiêm vacxin -Tập thể dục - Nâng cao thể trạng - Vệ sinh cơ thể sạch sẽ....	<b>0,25 đ</b> <b>0,25 đ</b> <b>0,25 đ</b> <b>0,25 đ</b>
<b>22</b>	- Khi tiếp xúc gần với bệnh nhân bị COVID 19, ta có thể bị nhiễm bệnh vì vi rút COVID 19 lây truyền qua đường không	<b>0,5 đ</b>

<b>(1 điểm)</b>	khí. - Cách phòng chống: Tiêm vaccine, đeo khẩu trang, giữ khoảng cách, khử khuẩn, không tụ tập,...	<b>0,5 đ</b>
-----------------	--	--------------